

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 22/2025/DS-ST
Ngày: 19-3-2025
V/v tranh chấp hợp đồng góp hội.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Ngọc Thạch;

Bà Thị A Mi Na.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Quốc Việt – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 375/2024/TLST-DS, ngày 04 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng góp hội, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2025/QĐXXST-DS ngày 03 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Phan Duy T, sinh năm 1992; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

- **Bị đơn:** Chị Mai Thị L, sinh năm 1975; nơi cư trú: Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 04 tháng 10 năm 2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phan Duy T trình bày:

Những người quen hàng xóm thường gọi anh tên là T1, anh với chị L là chỗ quen biết với nhau hàng xóm gần nhà, anh biết chị L làm chủ, do chị L thông báo bán dây hội do người khác tham gia nên anh xin chị L mua lại dây hội, cụ thể sau:

Do trước đó có người tên H tham gia góp hội với chị L nhiều phần hội và đã lĩnh hội còn lại 01 phần, anh H này xin lĩnh luôn phần hội này nên chị L không đồng ý, do anh H không có tiền góp cho chị L nên chị L thông báo bán lại dây hội này và anh xin mua dây hội này của anh H, chị L đồng ý.

Anh chỉ biết dây hội này là hội 2.000.000 đồng, mở hội hàng tháng vào ngày 20 âm lịch, khi mua hội anh không biết anh H đã góp được bao nhiêu lần nhưng đã giao cho chị L số tiền 10.500.000 đồng, còn chị L với anh H tính như thế nào thì anh không biết, khi anh giao tiền cho chị L không có viết giấy tờ, không có người làm chứng, chị L cũng không có giao danh sách hội cho anh nên cũng không biết có bao nhiêu người tham gia trong dây hội này.

Anh bắt đầu góp hội cho chị L từ tháng 12-2023 âm lịch cho tháng 12-2024 âm lịch thì anh được lĩnh hội được số tiền 41.200.000 đồng, trừ tiền còn 1.000.000 đồng, còn 40.200.000 đồng và do còn góp 01 lần hội nữa là hết hạn nên chị L ghi giấy tính hội là 40.200.000 đồng – 2.000.000 đồng (chị L ghi hội chết), còn lại số tiền 38.200.000 đồng, nhưng chị L không giao tiền cho anh mà hẹn lại đến khoảng gần mấy tháng sau anh đến nhà yêu cầu chị L trả nhiều lần thì chị L mới trả được cho anh số tiền 8.000.000 đồng và không trả nữa cho đến nay.

Do đó, nay anh chỉ yêu cầu chị L trả số tiền 30.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu số tiền nào khác.

Bị đơn chị Mai Thị L có ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn:

Chị là chủ hội, con của anh Đinh Quốc P tên là H có tham gia góp hội với chị 01 dây hội 2.000.000 đồng/tháng, mở ngày 20-5-2022 (AL), hội có 22 phần, anh H tham gia 01 phần, đã góp được 09 kỳ thì xin dừng hội nên anh T xin tiếp tục tham gia thế anh H từ kỳ thứ 11 đến hết hạn dây hội, mỗi kỳ hội sống do các hội viên tự thỏa thuận phải góp số tiền 1.200.000 đồng cho đến khi hết hạn dây hội (hiện nay đã hết hạn). Trong dây hội này từ ngày mở hội cho đến ngày hết hạn thì có 17 phần hội do các hội viên lĩnh hội.

Lý do anh H xin dừng hội là do anh H có tham gia dây hội khác do chị làm chủ, đã được lĩnh hội và yêu cầu được lĩnh phần hội này, chị không đồng ý nên anh H xin dừng nên chị mới cho anh T vào tham gia tiếp theo dây hội của anh H.

Từ khi anh T vào tham gia hội cho đến khi chị thông báo ngừng hội là tháng 11-2023 (A1) thì còn 02 kỳ hội nữa là hết hạn, vì có nhiều hội viên lĩnh hội mà không góp lại cho chị nên chị không có khả năng choàng hội mới thông báo ngừng hội, tính đến tháng 11-2023 anh T góp được 11 kỳ, tổng số tiền góp thực tế là 13.200.000 đồng, tuy nhiên do chị thông báo ngừng dây hội nên chị tính cho anh T tổng số tiền góp là 22.000.000 đồng và chị đã trả cho anh T được số tiền 8.200.000 đồng, còn nợ lại 13.800.000 đồng, nhưng hiện nay chị không còn khả năng trả nợ nên xin trả lại tiền gốc anh T đã góp là 13.200.000 đồng – 8.200.000 đồng = 5.000.000 đồng.

Anh T cho rằng mua hui lại của anh H và giao cho chị 10.500.000 đồng là không có, số tiền anh H góp hui cho chị 0 kỳ thì chị đã trả lại cho anh H 10.800.000 đồng, khi giao tiền không có giấy tờ gì cả. Đối với giấy tính hui do anh T cung cấp khi khởi kiện là do chị viết tính toán hui khi ngưng hui, chị không có ký tên, mục đích cho anh T biết chứ không phải nhận nợ với anh T.

Tại phiên tòa, anh Phan Duy T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung, thay đổi gì khác. Chị Mai Thị L trình bày, anh T đã góp số tiền thực tế là 13.200.000 đồng, chị đã trả cho anh T được số tiền 8.000.000 đồng, còn nợ lại 5.200.000 đồng, chị đồng ý trả cho anh T số tiền này và cung cấp thêm chứng cứ là danh sách hui viên tham gia góp hui (phô tô), lý do đến nay mới cung cấp cho Tòa án là do anh T nhấn tin hù dọa đánh, giết chết chị nên chị không dám đi đến Tòa án cung cấp được.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được Thẩm phán công khai khi giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa thì yêu cầu khởi kiện của anh Phan Duy T là có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-02-2019 của Chính phủ về họ, biểu phùng; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, xử theo hướng:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Duy T đối với chị Mai Thị L về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc chị Mai Thị L có nghĩa vụ trả cho anh Phan Duy T số tiền nợ hui 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Ghi nhận anh T không yêu cầu tính tiền lãi.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai Thị L phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về nội dung tranh chấp: Anh Phan Duy T yêu cầu chị Mai Thị L trả số tiền hui 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Chị L thừa nhận có bán cho anh T 01

phần hui của dây hui 2.000.000 đồng/tháng do anh H tham gia góp hui với chị và anh T đã góp được 11 kỳ, tổng số tiền góp thực tế là 13.200.000 đồng, do chị thông báo ngừng dây hui nên xin trả lại tiền gốc thực tế anh T đã góp và chị đã trả được 8.000.000 đồng còn nợ lại 5.200.000 đồng, nay chị đồng ý trả cho anh T số tiền 5.200.000 đồng, không đồng ý trả số tiền theo yêu cầu của anh T.

[2] Xét thấy, khi khởi kiện anh Phan Duy T cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là “01 Giấy tính nợ hui do chị L viết”; trong quá trình giải quyết vụ án chị L không có cung cấp chứng cứ và tại phiên tòa chị L cung cấp chứng cứ là Danh sách hui mở ngày 20-5-2022 (phô tô). Chứng cứ trên đã được Tòa án mở phiên họp và tại phiên tòa công khai cho anh T, chị L biết; chị L thừa nhận chứng cứ do anh T cung cấp cho Tòa án là do chị viết nên căn cứ các Điều 91, 92, 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định Giấy tính nợ hui và Danh sách hui mở ngày 20-5-2022 do anh T, chị L cung cấp là nguồn chứng cứ hợp pháp dùng để giải quyết vụ án.

[3] Căn cứ chứng cứ là Giấy tính nợ hui do anh Phan Duy T cung cấp được chị Mai Thị L thừa nhận và danh sách hui do chị L cung cấp tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy, giữa anh Phan Duy T với chị Mai Thị L có giao kết hợp đồng góp hui với nhau, khi giao kết hai bên tự nguyện, chị L là chủ hui và anh T tham gia dây hui 2.000.000 đồng, mỗi tháng mở hui một lần và anh T đã góp hui cho đến khi chị L thông báo ngừng dây hui (còn 02 kỳ là hết hạn dây hui) thì anh T được lĩnh hui số tiền 41.200.000 đồng được thể hiện tại giấy tính tiền hui do chị L ghi giao cho anh Tân giữ nhưng chị L không giao tiền lĩnh hui cho anh T. Chị L cho rằng “Từ khi anh T vào tham gia hui cho đến tháng 11-2023 (A) chị thông báo ngừng hui thì còn 02 kỳ hui nữa là hết hạn, do có nhiều hui viên lĩnh hui mà không góp lại cho chị nên chị không có khả năng choàng hui mới thông báo ngừng hui, tính đến tháng 11-2023 anh T góp được 11 kỳ, tổng số tiền góp thực tế là 13.200.000 đồng” là không có cơ sở, vì theo giấy tính tiền hui do anh T cung cấp, được chị L thừa nhận thì chị L ghi “Tỷ chót 20 = 40.000.000 đồng, sống 01 = 1.200.000 đồng, tổng 41.200.000 đồng, trừ tiền cò 1.000.000 đồng, đóng lại chung hui chót 2.000.000 đồng, còn 38.200.000 đồng”, trong quá trình giải quyết vụ án chị L thừa nhận đã thực hiện trả cho anh T được số tiền 8.000.000 đồng. Như vậy có căn cứ trước khi ngưng hui anh T đã được lĩnh tiền dây hui tham gia với chị L và chị L đã chót nợ anh T 38.200.000 đồng, sau đó đã thực hiện trả được số tiền 8.000.000 đồng, còn nợ lại 30.200.000 đồng là phù hợp với chứng cứ do anh T cung cấp nên anh T khởi kiện yêu cầu chị L trả số tiền 30.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Từ những nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Duy T đối với chị Mai Thị L về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc chị Mai Thị

L có nghĩa vụ trả cho anh Phan Duy T số tiền hui 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Ghi nhận anh T không yêu cầu tính tiền lãi.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Phan Duy T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Chị Mai Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền được Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 166, 471 của Bộ luật Dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19-02-2019 của Chính phủ về hộ, biểu phưởng; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Duy T đối với chị Mai Thị L về tranh chấp hợp đồng góp hui. Buộc chị Mai Thị L có nghĩa vụ trả cho anh Phan Duy T số tiền hui 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Ghi nhận anh T không yêu cầu tính tiền lãi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Mai Thị L phải chịu 1.500.000 (một triệu, năm trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phan Duy T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho anh T 850.000 (tám trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0006642, ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Anh Phan Duy T, chị Mai Thị L có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC. THADS huyện Tân Châu;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thanh Quốc